

**TAND
THÀNH PHỐ TN
TỈNH TN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **141/2024/DS-ST**
Ngày 27-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng
góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TAND THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hoài Duy;

Ông Phạm Hoàng Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Hoàng Long - Thư ký TAND thành phố TN, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở TAND thành phố TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 106/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc D (Th), sinh năm 1968; địa chỉ: Số nhà 18 A đường TH, khu phố M, phường N, thành phố TN, tỉnh TN, Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn của bà Nguyễn Ngọc D: Bà Lê Thị D, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nhà 4B, đường số 01 - Trần Văn T, ấp BT, xã BM, thành phố TN, tỉnh TN, Việt Nam. Hợp đồng ủy quyền số: 164, quyền số 01/2024/ TP/CC-SCC/ HĐGD ngày 13-01-2024 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Đào; địa chỉ: Số 30 đường Đặng Ngọc Chinh, khu phố 5, phường 3, thành phố TN, tỉnh TN, Việt Nam.

Bị đơn: Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1984; địa chỉ: Số nhà 43 hẻm 11 đường Phan Chu Tr, khu phố M, phường N, thành phố TN, tỉnh TN, Việt Nam.

Bà Lê Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Ngọc D (Th) vắng mặt; bà Trịnh Thị N vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 12 năm 2023, lời khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày:

Do quen biết ngoài xã hội, bà D làm chủ thảo hội nên bà N có xin tham gia hội và được bà D (Th) đồng ý. Bà N tham gia 01 phần hội, loại hội 2.000.000 đồng/tháng, mỗi tháng khui hội vào ngày 05 dương lịch. Dây hội này gồm có 25 phần. Ngày bắt đầu khui hội 05-6-2022 dương lịch. Ngày mãn hội 05-6-2024 dương lịch.

Bà N kêu hội lần thứ hai với giá 500.000 đồng, hốt hội vào ngày 05-7-2022 dương lịch và được bà D (Th) đăng hội cùng ngày. Gồm có 01 phần hội chết giá 2.000.000 đồng; 23 phần hội sống X 1.500.000 đồng = 36.500.000 đồng. Sau khi trừ tiền cò (tiền do chủ thảo hội được hưởng khi các hội viên hốt hội) bà N thực lãnh số tiền hội 35.500.000 đồng và có ký tên của bà N.

Bà N phải đóng (góp) lại hội chết 23 lần với số tiền 46.000.000 đồng; đã đóng (góp) được 9 kỳ với số tiền 18.000.000 đồng thì bà N ngưng không đóng (góp) hội chết. Hiện bà N còn nợ lại 14 kỳ hội chết với số tiền 28.000.000 đồng. Bà D (Th) đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà N không thực hiện nghĩa vụ đóng (góp) hội chết.

Nay bà D (Th) yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trịnh Thị N có nghĩa vụ trả cho bà số tiền hội chết 28.000.000 đồng và bà không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Trịnh Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Căn cứ các Điều 471 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 4; 16 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của chính phủ về hội, họ, biêu, phường.

Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc D về việc yêu cầu bà Trịnh Thị N trả số tiền hội 28.000.000 đồng, ghi nhận bà D không yêu cầu tính lãi.

Giải quyết án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc D vắng mặt nhưng ủy quyền cho bà Lê Thị D, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nhà 4B, đường số 01 - Trần Văn T, ấp BT, BM, thành phố TN, tỉnh TN, Việt Nam. Hợp đồng ủy quyền số: 164, quyền số 01/2024/ TP/CC-SCC/ HĐGD ngày 13-01-2024 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Đào; địa chỉ: Số 30 đường Đặng Ngọc Chinh, khu phố 5, phường 3, thành phố TN, tỉnh TN, Việt Nam. Bà Duyên có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà D; bà Duyên căn cứ theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn bà Trịnh Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 02 nhưng bà N vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo Điều 227; 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền hui 28.000.000 đồng nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại: Số nhà 43 hẻm 11 đường Phan Chu Tr, khu phố M, phường N, thành phố TN, tỉnh TN, Việt Nam. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN.

[4] Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Trịnh Thị N trả số tiền hui còn nợ 28.000.000 đồng thấy rằng:

[4.1] Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án “05-7-22...” thì thấy rằng:

Giấy ghi có chữ ký của bà N, Tòa án điều tra làm rõ các tình tiết vụ án, nguyên đơn không cung cấp cho Tòa án được mẫu so sánh để giám định chữ ký của bà N. Nguyên đơn không biết bà N có lưu trữ các chữ ký của Nhi ở tại các cơ quan nào khác. Mặt khác, Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng dân sự đối với bà N nhưng bà không chấp hành, không đến cơ quan Tòa án để giải quyết vụ việc, không hợp tác nên không có cơ sở là chữ ký của bà N làm mẫu so sánh giám định. Nguyên đơn đã nộp chứng cứ để yêu cầu Tòa án giải quyết, bị đơn không có lời trình bày, không có phản biện về vụ việc khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo căn cứ giấy ghi “05-7-22...” và có chữ ký của bà N phía cuối đoạn văn bản là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4.2] Nguyên đơn yêu cầu số tiền còn nợ hui 28.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Bà Nguyễn Ngọc D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà D.

Bà Trịnh Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.400.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228 khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 4; 16 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của chính phủ về hội, họ, biểu, phường.

Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc D đối với bà Trịnh Thị N về “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

Buộc bà Trịnh Thị N có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho bà Nguyễn Ngọc D số tiền nợ hội 28.000.000 (Hai mươi tám triệu) đồng. Ghi nhận bà Nguyễn Ngọc D không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Ngọc D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà D số tiền tạm ứng án phí 700.000 (Bảy trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002342 ngày 26-01-2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN.

2.2. Bà Trịnh Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.400.000 (Một triệu bốn trăm nghìn) đồng.

3. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN. Đối với đương sự vắng mặt, có

quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND. TPTN;
- Chi Cục THADS. TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Trọng Nghĩa